

QUAN NIỆM VỀ VĂN HỌC SỬ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VĂN HỌC SỬ MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1954 - 1975: TRƯỜNG HỢP THANH LÃNG VÀ PHẠM THẾ NGŨ

Hoàng Cẩm Giang

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: Gianghc@gmail.com

/Ngày nhận bài: 05/04/2025

/Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 16/04/2025

/Ngày chấp nhận đăng: 20/04/2025

TÓM TẮT

Bài viết tập trung khảo sát quan niệm về văn học sử và phương pháp nghiên cứu văn học sử của hai học giả tiêu biểu miền Nam giai đoạn 1954 - 1975: Thanh Lăng và Phạm Thế Ngũ. Từ việc so sánh với các công trình cùng thời ở miền Bắc, bài viết chỉ ra sự khác biệt trong cách tiếp cận và định nghĩa văn học sử của các học giả miền Nam - thiên về khoa học, khách quan và chú trọng tính lịch sử - cụ thể của hiện tượng văn học, thay vì tuyệt đối hóa các khuynh hướng chính trị - xã hội. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ một phương diện quan trọng của lịch sử tư tưởng văn học Việt Nam hiện đại, đồng thời đề xuất những giá trị lý luận có thể kế thừa cho việc nghiên cứu văn học sử hiện nay.

Từ khóa: Văn học sử; Phương pháp nghiên cứu; Thanh Lăng; Phạm Thế Ngũ; Miền Nam 1954 - 1975

LITERARY HISTORIOGRAPHY AND RESEARCH APPROACHES IN SOUTHERN VIETNAM (1954 - 1975): THE CASES OF THANH LĂNG AND PHẠM THẾ NGŨ

ABSTRACT

This article examines the literary historiography concepts and research methodologies of two prominent Southern Vietnamese scholars during the 1954 - 1975 period: Thanh Lăng and Phạm Thế Ngũ. By comparing their works with those from the North during the same period, the paper highlights the distinctive Southern scholarly approach, which leans toward scientific, objective methods and a focus on the historical and specific nature of literary phenomena - rather than absolutizing socio-political ideologies. This study contributes to the understanding of modern Vietnamese literary thought and suggests theoretical foundations that can inform contemporary literary historiography research.

Keywords: Literary historiography; Research methodology; Thanh Lăng; Phạm Thế Ngũ; South Vietnam 1954 - 1975

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thế kỉ XX, chúng ta đã được biết đến rất nhiều các công trình văn học sử Việt Nam với nhiều quan điểm và phương pháp khác nhau: Việt Nam văn học sử yếu (Dương Quảng Hàm, 1943); Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam (Nhóm Lê Quý Đôn, 1957); Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam (Nhóm Văn-Sử-Địa, 1957); Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam (Nhóm Đại học Sư phạm, 1963); Văn học Việt Nam 1930-1945 (Nhóm Đại học Tổng hợp, 1961); Lịch sử văn học Việt Nam (Nguyễn Khánh Toàn, 1974)... Song cho đến nay, trong đánh giá của giới nghiên cứu văn học nói chung, chưa có mô hình nào trong đó thực sự là lí tưởng; chưa có một phương pháp nào thực sự là tối ưu. Nhiều cuộc hội thảo về văn học sử (vào các năm 1984, 2001...) đã được tiến hành nhằm "xây dựng một bộ lịch sử văn học Việt Nam hoàn thiện, có chất lượng khoa học cao và có giá trị chuẩn mực"

(2;1). Để có được một bộ văn học sử như vậy, chúng ta không những phải tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm của các nước trên thế giới mà còn phải nhìn lại những kinh nghiệm đã tích lũy được trong những bộ văn học sử Việt Nam trước đây.

Giai đoạn 1954-1975, trong hoàn cảnh hai miền chia cắt, văn học miền Nam đã mang những đặc thù phong cách của văn học vùng miền. Ngành nghiên cứu và biên khảo văn học miền Nam đương thời đã phần nào thể hiện được hoạt động của địa phương lúc bấy giờ. Những công trình văn học sử của Phạm Thế Ngũ, Thanh Lăng, Phạm Văn Diêu, Lê Văn Siêu, Đỗ Khánh Hoan, Nguyễn Hữu Lợi... mang đến những cách nhìn nhận, lí giải và phương pháp tiến hành rất đa dạng và lí thú. Đây là bộ phận văn học sử có nhiều điều mới mẻ và đáng quan tâm song hầu như chưa được khai thác và tìm hiểu kĩ lưỡng, do đó, vẫn là một

“khoảng trời” còn bỏ ngỏ và hứa hẹn nhiều kết quả nghiên cứu mới mẻ, thú vị.

Do đó, trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn các công trình văn học sử miền Nam giai đoạn 1954-1975 làm đối tượng nghiên cứu chính. Tất nhiên, do giới hạn phạm vi của một bài báo, chúng tôi không khảo sát trên diện rộng tất cả những công trình nghiên cứu ở miền Nam giai đoạn 1954-1975 mà chỉ tập trung vào hai bộ sách được coi là tiêu biểu nhất trên nhiều phương diện - đó là Bảng lược đồ văn học Việt Nam của Thanh Lăng và Việt Nam văn học sử giản ước tân biên của Phạm Thế Ngũ. Tại đó, chúng tôi cũng không nghiên cứu toàn bộ các vấn đề lịch sử văn học, mà chỉ tập trung vào quan niệm về văn học sử và phương pháp nghiên cứu văn học sử của các tác giả nói trên - trong tính độc lập tương đối với những vấn đề nội dung, tư tưởng, quan điểm chính trị...

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Vài nét về quan niệm của các tác giả miền Bắc

Trên tạp chí Nghiên cứu Văn - Sử - Địa (số 11/1955), Nguyễn Đông Chi - tác giả cuốn Việt Nam cổ văn học sử (1942) viết: “Văn học sử là lịch sử của cả nhân loại hay của riêng một dân tộc về phương diện văn học. Nó đòi hỏi người viết phải có một quan điểm duy vật lịch sử và đứng trên lập trường giai cấp vô sản” (7; 403). Trong bài khái quát mở đầu bộ Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam, các tác giả khẳng định: “Khi nghiên cứu, chúng tôi cố gắng theo lập trường mác xít (...) chứng minh mối quan hệ giữa hình thái kinh tế, chính trị với hình thái văn học” (6; 8). Còn Văn Tân trong Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam cũng đồng quan điểm: “chúng ta phải đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác mà tổng kết các kinh nghiệm hoạt động văn học (...) mối quan hệ giữa văn học và đấu tranh giai cấp trong lịch sử” (11; 507).

Rõ ràng, chỉ lướt qua các phát biểu trên, chúng ta cũng đã có thể thấy được khuynh hướng, phương pháp luận chủ yếu trong các công trình nghiên cứu văn học nói chung và văn học sử nói riêng ở miền Bắc là xã hội học mác xít.

Xã hội học mác xít được sử dụng từ những năm 1935-1936 (do Hải Triều và những người bạn của ông trong cuộc tranh luận “Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh” khởi xướng) và từ năm 1954, ở miền Bắc, nó được áp dụng rộng rãi như một phương pháp chính thống (và có lúc được coi là duy nhất đúng). Phải nói rằng, phương pháp xã hội học đã mang lại một cơ sở khoa học, khách quan cho việc nghiên cứu văn chương nói chung và quy luật vận động văn học sử nói riêng. Sự xuất hiện của nó đã là một bổ sung rất cần thiết cho phương pháp bình văn trung đại và kiểu phê bình ấn tượng chủ nghĩa. Tuy nhiên, nếu đẩy nó lên thành tuyệt đối, nếu mãi chạy

theo cái xã hội được phản ánh trong tác phẩm, thậm chí đánh đồng nó với thực tế ngoài đời, thì việc nghiên cứu văn học chỉ là “cái có”, là “tài liệu” để tìm hiểu xã hội, là sự chứng minh cho những định đề sẵn có. Khuynh hướng cực đoan đó sẽ “tuyệt đối hoá quan điểm giai cấp, quy thành phần giai cấp của nhà văn vào nội dung văn học hoặc ngược lại” (1; 283). Thêm vào đó, việc quan niệm “nội dung phản ánh” là tiêu chí phân định các giai đoạn văn học cũng bộc lộ nhiều bất cập. Một phân tích của nhà nghiên cứu Trần Nho Thìn đã chỉ cho ta thấy rõ điều này: “Trình bày quy luật vận động của văn học cần tính cả hai phương diện chủ quan và khách quan, nghĩa là cần chú ý không chỉ hoàn cảnh lịch sử xã hội như là đối tượng phản ánh mà còn cả quan niệm về văn học, các quan niệm văn hoá, đạo đức, chính trị... của tác giả” (10; 27).

2.2. Thanh Lăng, Phạm Thế Ngũ và các tác giả miền Nam khác

Ở đây, chúng tôi sẽ không đặt ra bất cứ một thiên kiến nào về sự-khác-biệt giữa hai không gian học thuật miền Nam và miền Bắc. Quan điểm của chúng tôi là khảo sát những trường hợp cụ thể, tiêu biểu, có thành tựu để dẫn đến một kết quả mang tính chất quy nạp, tổng kết cuối cùng (“khác biệt” hoặc “không khác biệt”), đồng thời sẽ cố gắng lí giải nguyên nhân sâu xa của kết quả đó.

Thanh Lăng

Trong số những tác giả viết về văn học sử trước năm 1975 ở miền Nam, Thanh Lăng là một tác giả rất tâm huyết và dày công với lịch sử văn học dân tộc. Chỉ cần nhìn vào tên các công trình nghiên cứu của ông chúng ta cũng có thể nhận thấy rõ điều đó: Văn chương chữ Nôm (1947), Văn chương bình dân (1947), Biểu nhất lãm văn học cận đại (1957), Bảng lược đồ văn học Việt Nam (1967)... Theo thời gian, tính quy mô và tầm khảo sát tiến trình văn học càng được nâng lên và mở rộng hơn. Bộ sách Bảng lược đồ Văn học Việt Nam là bộ văn học sử lớn nhất, quy mô nhất trong sự nghiệp của Thanh Lăng và đó cũng là công trình mà ông thể hiện hoàn chỉnh nhất, sắc nét nhất những quan niệm của mình về văn học sử cũng như phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành này... - qua một thời gian dài không ngừng tìm tòi và không ngừng đổi mới chính mình.

Trước khi đi vào giải quyết những vấn đề cụ thể, Thanh Lăng đã giải quyết một cách triệt để vấn đề thuật ngữ chuyên ngành. Đó là các từ ngữ liên quan đến công trình mà ông đang tiến hành: 1) Nghệ thuật; 2) Văn chương; 3) Văn học; 4) Phê bình văn học; 5) Lịch sử văn học; 6) Văn học sử.

Ý thức sâu sắc ngay từ đầu Lịch sử văn học như một khoa học, Thanh Lăng đã thao tác trên một hệ thống khái niệm công cụ để đi đến làm sáng tỏ bản chất đối

tượng mà ông đang nghiên cứu. Logic của ông có thể được giản lược hoá như sau:

Nghệ thuật là một nỗ lực của con người làm ra cái đẹp. Cái đẹp có thể làm ra bằng nhiều cách. Nếu cái đẹp được sắp xếp bằng chữ viết thì gọi là văn chương. Ngành nghiên cứu văn chương (thuần tuý nghệ thuật) gọi là Văn học (tức tất cả mọi công trình suy từ chữ viết). Phê bình văn học và Lịch sử văn học cùng có mục tiêu tìm hiểu văn học, nhưng Phê bình văn học làm công việc lẻ tẻ với từng đối tượng văn học, còn Lịch sử văn học là tìm hiểu tất cả việc đã qua và tương quan giữa các sinh hoạt nghệ thuật (giữa các đối tượng văn học đó với nhau).

Như vậy cách tiếp cận đối tượng lịch sử văn học của Thanh Lãng mang tính chất thao tác khoa học hơn là một quan điểm chính trị - xã hội - tư tưởng. Một định nghĩa Văn học sử/Lịch sử văn học là “khoa học nghiên cứu các sinh hoạt văn nghệ thực hiện bằng chữ viết” (9; 11) tất nhiên sẽ rất khác với định nghĩa “Văn học sử là những thiên lịch sử ghi những phong trào văn học phản ánh quá trình đấu tranh của con người (...) phản ánh lịch sử sinh hoạt xã hội” (7; 401) - Nguyễn Đông Chi hoặc “văn học sử là bộ môn nghiên cứu sự phát triển của văn học trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc (...) xem nó đã phản ánh sinh hoạt xã hội như thế nào” (6; 5). Khi định nghĩa khái niệm, Thanh Lãng chú ý đến bản chất đặc trưng khu biệt của đối tượng hơn là mô tả chức năng của nó trong mối quan hệ với các đối tượng khác. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến ý thức “khách quan hoá” lịch sử văn học trong toàn bộ công trình Bảng lược đồ văn học Việt Nam đồ sộ của ông.

Xuất phát từ quan niệm đó về đối tượng, Thanh Lãng đã tiên hành bước cần thiết thứ hai của nhà nghiên cứu với một bộ môn khoa học độc lập: đi tìm một phương pháp nghiên cứu phù hợp và hiệu quả với đối tượng ấy.

Trước hết, Thanh Lãng tổng kết những chặng đường mà ngành Văn học sử Việt Nam trước đó đã đi. ông cho rằng ở nước ta khoa Văn học sử hãy còn đang ở trong tình trạng chậm tiến trước hết là do chúng ta chưa có một quan niệm chính xác về Văn học sử - do các nhà nghiên cứu theo quan niệm cổ mới chỉ dừng ở việc “thu thập và sắp xếp các chứng tích”, “làm tiểu sử nhà văn”, “phân tích và phê bình cận kề các tác phẩm”. Cả ba công việc đó, theo Thanh Lãng, không phải là không cần thiết, song đều chỉ là “cái gì tùy tòng, phụ thuộc” hay đúng hơn chỉ là những công việc hỗ trợ, bổ sung mà thôi. Theo ông, nhà Văn học sử phải có “một quan niệm sống động hơn trong khi viết văn học sử”, thể hiện ở trên 6 công việc cụ thể sau:

1. Quan niệm văn học là một sinh hoạt
2. Các cuộc đời văn học hợp thành một xã hội sống động

3. Tìm dòng họ, tổ tiên các cuộc đời văn học
4. Mô tả cuộc sinh hoạt xã hội văn học
5. Làm sơ tư pháp lý lịch các cuộc đời văn học
6. Mô tả cách thức các nhà nước cộng hoà văn học

Nền tảng vững chắc của toàn bộ lý thuyết Văn học sử mà Thanh Lãng đưa ra chính là “quan niệm văn học là một sinh hoạt, một cuộc sống” và nó cũng “động đạt, thăng trầm hơn cả cuộc sống con người” (9; 21). Như vậy, trong hệ thống phương pháp nghiên cứu của Thanh Lãng, yếu tố tiếp nhận văn học đã được khẳng định ở một vị trí cực kỳ quan trọng. Thanh Lãng đã không “nhìn” các đối tượng văn học ở một góc chết, không đặt chúng vào một chỗ đứng nhất định nào đó mà thiên kiến chủ quan của nhà nghiên cứu muốn đặt vào. Qua việc phân tích “thần phận”, “cuộc đời” của Truyện Kiều (một tác phẩm), của Nho giáo (một dòng tư tưởng)... qua các thời đại, các thế hệ độc giả với những quan điểm đánh giá khác nhau, Thanh Lãng thực sự đã chứng minh được sức sống đa dạng và sự tái sinh không ngừng của các đối tượng văn học trong thời gian. Đó chính là phương pháp tiếp cận vừa mang tính hệ thống, vừa mang tính lịch sử - cụ thể và rất phù hợp để tái hiện lại những “cuộc đời, những “tiền trình văn học”.

Luôn nhìn nhận và xem xét các đối tượng văn học trong hệ thống, trong mối quan hệ với tổng thể và trong quá trình tồn tại của chúng song đường như Thanh Lãng không đặt lên trên hết việc tìm hiểu, mô tả các giá trị và phương thức phản ánh xã hội của văn học như nhiều nhà văn học sử khác. Mặc dù ông có vận dụng các phạm trù xã hội học như: “Đoàn thể”, “Xã hội”, “Nhà nước cộng hòa”, “Sơ tư pháp lý lịch”... vào việc nghiên cứu văn học, song đó là một cách diễn đạt nhiều hơn là một phương pháp luận: Thanh Lãng cố gắng “hình tượng hoá” những khái niệm khô khan để giúp người đọc hiểu rõ hơn vấn đề, chứ ông hoàn toàn chưa chạm đến cái lý thuyết “xã hội học cấu trúc” của L. Goldman như một số người suy đoán. Điều Thanh Lãng quan tâm chính là diễn tiến của quá trình phát sinh, phát triển, biến đổi của các hiện tượng văn học.

Cụ thể hơn, đó là quá trình hình thành và tiếp nhận qua các thời đại khác nhau (điều kiện xã hội, lịch sử ảnh hưởng đến tâm lý độc giả và tác giả); sự liên hệ ảnh hưởng đồng đại và lịch đại giữa các hiện tượng văn học; bản thân diễn tiến đời sống văn học như nó đã tồn tại; những khuynh hướng chính, những nhân vật “dẫn đạo” của thế hệ văn học v.v... Qua đó, chúng ta cũng có thể thấy được những phương pháp nổi bật mà Thanh Lãng sử dụng là nghiên cứu so sánh (kể cả so sánh loại hình văn học) trên mọi cấp độ, khảo sát một cách thực chứng các tác giả, tác phẩm.....dựa trên sự kê cứu tỉ mỉ và xác thực về mặt tài liệu, văn bản. Có thể khẳng định rằng, Thanh Lãng đã kết hợp

cùng lúc các hướng tiếp cận xã hội học, thi pháp học, văn bản học, tiếp nhận văn học... nghĩa là những phương pháp nghiên cứu khoa học văn học hiện đại của phương Tây thế kỷ XX. Tất nhiên, khoảng cách từ quan niệm, từ ý tưởng đến thực tế vận dụng là một vấn đề khác mà chúng ta sẽ bàn tới ở các chương mục sau.

Tóm lại, việc đặc biệt tập trung soi rọi vào bản thân đời sống văn học chứ không phải bất kỳ một hình thái kinh tế - xã hội - văn hóa nào khác thực sự là một nỗ lực khách quan hóa, khoa học hoá phương pháp nghiên cứu văn học sử của Thanh Lăng.

Phạm Thế Ngũ

Giống như Thanh Lăng trong Bảng lược đồ văn học Việt Nam, với Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, Phạm Thế Ngũ cũng mang khát vọng “dựng lên một cái nhìn” tổng thể về “toàn bộ nền văn học nước nhà”. Công trình khảo cứu của ông được Trần Hữu Tá đánh giá là “bề thế, nổi trội hơn nhiều so với tất cả các công trình khác nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc đã được công bố trong các thành thị miền Nam” (8; 9) trong giai đoạn 1954 - 1975.

Nhưng khác với Thanh Lăng, Phạm Thế Ngũ không trực tiếp đưa ra một hệ lý thuyết về công việc mà ông đang tiến hành. Tất cả những quan niệm, những chính kiến của ông về ngành Lịch sử văn học và Phương pháp nghiên cứu văn học sử được thể hiện rải rác và khá nhất quán trong suốt công trình của ông - dưới dạng những phát biểu khái quát hoặc cụ thể về các hiện tượng văn học.

Khi nhận xét về “Công việc biên khảo văn học” của giai đoạn văn học 1907 - 1932, Phạm Thế Ngũ đưa ra một số quan điểm khá thú vị: “Việc biên khảo mới chỉ thịnh hành ở trình độ sơ bộ: sưu tầm, sao lục, phiên âm, hiệu đính, chú giải (...) về phê bình thì thường thấy mấy tính cách của phê bình Nho gia: thường ngoạn bằng trực giác, diễn ra những lời tổng hợp, giản ước, phê bình lối giáo điều võ đoán (...) tuy chưa ai thực hiện được một cuốn Văn học sử Việt Nam toàn bộ, nhưng trong những sách giáo khoa quốc văn xuất bản từ 1925 (của Lê Thành ý, Dương Quảng Hàm) người ta đã phác hoạ một cái sườn, phân chia văn học và ấn định các thời kỳ.” (8; 209-210). Từ đó, ông cho rằng nghiên cứu văn học sử không dừng ở mức “thống kê, mô tả” hay sắp xếp các tác giả tác phẩm, sự kiện văn học để phụng sự một chủ nghĩa chính trị nào đó mà phải mang ý nghĩa “cổng hiến những tài liệu về tư tưởng học thuật văn học, hơn thế còn giúp người đọc thưởng thức mỹ văn” (8; 658). Trong phần viết về Tự lực văn đoàn, Phạm Thế Ngũ nhấn mạnh tầm quan trọng của tư tưởng quan niệm của các thành viên hội nhóm “về xã hội nhân sinh”, vì ông cho rằng “những tư tưởng quan niệm ấy không phải chỉ bày ra trên tờ báo, như một món thời sự, mà

còn ăn sâu vào rất nhiều sáng tác văn học của họ như một ý thức hệ nòng cốt vậy” (8; 430).

Chỉ qua một số nhận định, phát biểu cụ thể trên đây chúng ta cũng có thể nhận thấy quan niệm viết văn học sử của Phạm Thế Ngũ đã được thể hiện nhất quán như thế nào trong suốt công trình của ông. Về vấn đề nguyên tắc, cũng như Thanh Lăng, Phạm Thế Ngũ luôn nhấn mạnh đến thái độ công tâm và khách quan trong việc đánh giá các hiện tượng văn học. Ông muốn nhìn nhận văn học như một đối tượng có tính độc lập tương đối với chính trị - xã hội và chú trọng nhiều hơn đến cái đẹp, đến tính hình thức, đánh giá một giá trị văn học dựa trên chính những đóng góp về mặt nghệ thuật của nó với tiến trình văn học, trong giới hạn lịch sử thời đại mà nó ra đời. Ông đã thực hiện điều này một cách có hệ thống trong Việt Nam văn học sử giản ước tân biên và đã đánh giá một cách khá thấu đáo những hiện tượng văn học “phức tạp”, được coi là “có vấn đề” trong thời đoạn 1954 - 1975 ấy (như Thơ Mới, Tự lực Văn đoàn, Phạm Quỳnh....).

Tuy có quan điểm khá rõ ràng và kiên định như vậy, song Phạm Thế Ngũ hoàn toàn không cứng nhắc trong phương thức tiếp cận lịch sử văn học. Dù không quan tâm nhiều đến yếu tố chính trị, nhưng ông vẫn rất chú ý đến cơ sở lịch sử - xã hội - văn hóa và nội dung tư tưởng của thời đại, của tác gia... đặc biệt là những yếu tố liên quan và tác động trực tiếp đến sáng tác văn học. Rõ ràng, ở một mức độ nào đó, Phạm Thế Ngũ đã mang những quan điểm biện chứng và lịch sử - cụ thể vào việc tiếp cận văn chương dù ông chưa trực tiếp tuyên ngôn hoặc ý thức rõ rệt về điều này.

Phạm Thế Ngũ cũng đặt ra những yêu cầu và chuẩn mực rất cao, rất nghiêm khắc đối với công việc của một nhà văn học sử. Với Phạm Thế Ngũ, một nhà văn học sử không chỉ là người “kể” lại lịch sử của văn học mà còn là người khơi dậy được “hứng thú văn chương” ở người đọc, làm sống dậy những giá trị thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật của nền văn học quá khứ. Đó là một công việc mang tính chất tổng hợp, với nhiều cấp độ và công đoạn khác nhau, từ đơn giản đến phức tạp: “liệt kê”, “mô tả”, “sắp xếp”, chỉ ra những khuynh hướng lớn chi phối giai đoạn văn học, những đóng góp và hạn chế nổi bật của mỗi nhà văn, tác phẩm hay khuynh hướng văn học đó....

Xuất phát từ một quan niệm khá linh hoạt, mềm dẻo về văn học sử, Phạm Thế Ngũ cũng không tuyệt đối hoá một phương pháp nghiên cứu nào đó. Nếu như “phương pháp hình thức” được sử dụng một cách thường xuyên trong tác phẩm của ông thì “phương pháp nội dung” cũng không hề bị lãng quên. Hai phương pháp này (mô tả đặc điểm nghệ thuật và khái quát nội dung tư tưởng) luôn được đan xen kết hợp chặt chẽ trong từng phần viết về giai đoạn, về khuynh

VĂN HỌC - LITERATURE

hướng văn học, về tác giả, tác phẩm...

Thuộc thể hệ học giả Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc vốn tri thức phương Tây đặc biệt là tri thức văn hóa Pháp, giống như Thanh Lăng, Phạm Thế Ngũ luôn có ý thức về việc áp dụng phương pháp luận khoa học phương Tây để nghiên cứu lịch sử văn học. Về vấn đề này, Phạm Thế Ngũ đã nhiều lần khẳng định: “ta cũng cần ghi nhận những hướng tiên bộ do những nhà biên khảo có Tây học vạch ra (...) áp dụng phương pháp mới vào việc nghiên cứu” (8; 209), bởi lẽ “phương pháp khoa học, óc lý luận tỏ rõ từ trong việc tìm kiếm và sử dụng tài liệu đến cách trình bày lý luận cùng thiên chương” (8; 675).

Chính ý thức cao độ, tính khoa học và duy lý về phương pháp đó đã giúp cho Việt Nam văn học sử giản ước tân biên của ông rất phong phú và khá toàn diện trong nội dung, song cũng thật khúc chiết, rành mạch, chặt chẽ trong kết cấu: Các “thiên”, “chương”, “mục” được sắp xếp lớp lang và rõ ràng. Phạm Thế Ngũ cũng thường xuyên áp dụng các phương pháp nghiên cứu phương Tây như văn học so sánh, loại hình học, văn hóa học.... trong công trình của ông. Những vấn đề này sẽ được khảo sát kỹ lưỡng hơn ở những phần tiếp theo.

Một số tác giả khác miền Nam cùng thời kỳ Trong bộ *Lược khảo văn học*, Nguyễn Văn Trung đã đặt ra những yêu cầu khá cao đối với việc nhận thức quy luật vận động văn học của ngành “lịch sử văn học”: Đó là ngành khoa học nhằm “nghiên cứu những tác phẩm hay những tác giả trong quá trình diễn tiến của lịch sử một nền văn học nhất định, giới hạn trong một nước hay một châu. Nhà nghiên cứu văn học sử sẽ xác định những khuynh hướng, phân chia thời kì văn chương, sắp xếp, giải thích thể nào cho toàn thể lịch sử văn học mà mình nghiên cứu xuất hiện như một lịch trình diễn tiến có thể liên tục và liên hệ” (5; 32).

Bộc lộ quan niệm về Văn học sử một cách rõ rệt hơn là Lê Văn Siêu trong *Lịch sử văn học Việt Nam từ thượng cổ đến hiện đại* (1956). Mặc dù cũng thừa nhận: “Văn học phản ánh trung thành cơ sở xã hội hiện tại cũng như của quá khứ. Nó phải có một lịch sử tiến hóa của nó” song tác giả cực lực phản đối việc chủ quan hóa trong phê bình, tức là “cưỡng ép cho tác giả phải nói và nghĩ theo lối nghĩ và nói của nhà phê bình”. ông cho rằng để dung hòa được tính khách quan của lịch sử văn học và sự đóng góp sáng tạo riêng của nhà văn học sử, là nhà văn học sử đó cũng phải chỉ ra được “phần mà tác giả đã giúp ... vào sự tiến hóa tinh thần của dân tộc” (3; 11).

Trong *Việt Nam văn học sử trích yếu* (1969), giáo sư Nghiêm Toàn cũng nhấn mạnh: “Văn học sử là một

khoa học, vốn tự nó đã rất khó, thường đòi hỏi một học vấn uần súc, lại cần nhiều khoa học phụ như: ngữ nguyên, từ ngữ, văn phạm, nhân chủng, xã hội, lịch sử” (4; 20). Cũng như Thanh Lăng và Phạm Thế Ngũ, Nghiêm Toàn luôn đặt văn học trong “phạm vi văn hóa gồm cả văn chương, học thuật, tư tưởng” và việc “khảo” về chúng qua “các tài liệu” (4; 3).

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, các tác giả miền Nam thời kỳ này mặc dù vẫn thừa nhận, vẫn kết hợp sử dụng phương pháp luận xã hội học, song họ không đặt nó trở thành phương pháp luận chủ đạo, chính yếu, chi phối toàn bộ công trình văn học sử của mình. Việc viết lịch sử văn học của họ, về mặt quan niệm là sự kết hợp của nhiều phương pháp khác nhau nhưng chủ yếu là các phương pháp nghiên cứu khoa học của phương Tây mà rõ nét nhất là Pháp: họ đều nỗ lực viết lịch sử của bản thân đời sống văn học trong mỗi ràng buộc phức tạp với hình thái xã hội - tinh thần (hơn là kinh tế); mục đích lớn nhất của họ là “nghiên cứu các hiện tượng văn học cụ thể nhằm giải thích quy luật của chúng, chứ không nhằm khen chê” (Phan Cự Đệ). Phần lớn họ đều hấp thụ nguyên tắc chủ đạo của nhà viết văn học sử Pháp G. Lanson, xem lịch sử văn học là một bộ phận của lịch sử văn minh, một phần tuân thủ phương pháp thực chứng của Sainte - Bruve, phần nào hấp thụ nguyên lý của H. Taine (nhưng chú trọng văn bản), phần nào theo Brunetière, chú trọng sự tiến hóa của hình thức thể loại. Có thể nói rằng, vốn kiến văn sâu sắc nhất của họ - Thanh Lăng và Phạm Thế Ngũ - vẫn là Pháp văn, do đó quan niệm về Văn học sử và Phương pháp nghiên cứu văn học sử của họ cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ trường phái phê bình khác nhau của Pháp ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lại Nguyên Ân. (2002). *150 thuật ngữ văn học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lê Văn Siêu. (1956). *Lịch sử văn học Việt Nam từ thượng cổ đến hiện đại*. Nhà xuất bản Thế giới.
- Lê Xuân Vinh. (2001). *Văn học sử - những quan niệm mới, những tiếp cận mới*. Nhà xuất bản Thông tin Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Văn Trung. (1962). *Lược khảo văn học Việt Nam*. Nhà xuất bản Nam Sơn.
- Nghiêm Toàn. (1949). *Việt Nam văn học sử trích yếu*. Nhà sách Vĩnh Bảo.
- Nhóm Lê Quý Đôn. (1956). *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*. Nhà xuất bản Xây dựng.
- Nhiều tác giả. (2004). *Nghiên cứu Văn - Sử - Địa (1954-1959): Những vấn đề lịch sử ngữ văn*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Phạm Thế Ngũ. (n.d.). *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên (Tập I, II, III)*. Nhà xuất bản Đồng Tháp.
- Thanh Lăng. (1967). *Bảng lược đồ văn học Việt Nam (Tập I, II)*. Nhà xuất bản Phong Trào Văn Hoá.